

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **42/2021/DS-ST**
Ngày: 27-10-2021
*“V/v Tranh chấp về hợp đồng
góp hui và vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Minh Cảnh

2. Bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hui và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 08/2021/TB-TĐTGMPT ngày 16 tháng 7 năm 2021 và Thông báo về việc mở phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 20/2021/TB-MPT ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thị Th, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: ấp XQB, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị Thanh T, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp TH, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

Thời gian tới tạm trú: ấp 10B, xã TH, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 31/3/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Thị Th trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị tổ chức góp hụi, chị Lê Thị Thanh T tham gia góp cụ thể như sau:

- Dây hụi mở ngày 09/02/2017 âm lịch, loại hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng xỏ 01 lần vào ngày 09 hàng tháng, gồm có 36 phần, dây hụi này chị Lê Thị Thanh T tham gia 04 phần, khi tham gia chị T đóng hụi sống được 03 lần thì lĩnh phần hụi thứ nhất được số tiền 25.540.000 đồng, phần hụi thứ 2 chị T đóng hụi sống được 04 lần thì lĩnh được số tiền 24.750.000 đồng, phần hụi thứ 3 chị T đóng hụi sống được 05 lần thì lĩnh được số tiền 24.580.000 đồng, phần hụi thứ 4 chị T đóng hụi sống đến lần thứ 09 thì lĩnh được số tiền 25.920.000 đồng, sau khi hốt hụi chị T góp tiền hụi chết cho chị được 4.500.000 đồng đến nay không góp nữa. Tổng cộng 04 phần hụi này chị T còn nợ chị 16 lần hụi chết của 04 phần hụi với số tiền 64.000.000 đồng, dây hụi này đã mãn vào ngày 09/12/2019 âm lịch, chị yêu cầu chị T trả tiền lãi từ khi mãn hụi đến nay $64.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 9.600.000 \text{ đồng}$.

- Dây hụi mở ngày 29/08/2018 âm lịch, loại hụi 2.000.000 đồng, mỗi tháng xỏ 01 lần vào ngày 29 hàng tháng, gồm có 27 phần, chị Lê Thị Thanh T tham gia 01 phần, khi tham gia góp hụi chị T góp hụi sống được 01 lần thì lĩnh số tiền 42.250.000 đồng, sau khi lĩnh hụi chị T góp hụi chết cho chị được 02 lần với số tiền 4.000.000 đồng, còn nợ lại chị 23 lần hụi chết với số tiền 46.000.000 đồng, dây hụi này mãn vào ngày 29/10/2020 âm lịch, chị yêu cầu chị T trả tiền lãi từ khi mãn hụi đến nay $46.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng} = 2.300.000 \text{ đồng}$.

Tổng 02 dây hụi chị T phải trả cho chị tổng số tiền là 121.900.000 đồng, trong đó tiền hụi chết 110.000.000đ và lãi 11.900.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 29/4/2020 do cần tiền xoay sở trong gia đình, chị T có hỏi vay của chị số tiền 36.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận nợ, lãi suất thỏa thuận 3.600.000đ/tháng, sau khi vay chị T đóng lãi cho chị được 02 tháng với số tiền 7.200.000 đồng đến nay không đóng nữa và cũng không trả tiền vốn gốc cho chị.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lê Thị Thanh T phải trả cho chị số tiền còn thiếu là 157.900.000 đồng, trong đó tiền hụi 121.900.000 đồng và 36.000.000 đồng tiền vay, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Lê Thị Thanh T trình bày như sau:*

Chị xác định và thừa nhận năm 2017 và năm 2018 âm lịch chị có tham gia góp hụi do chị Thị Th làm chủ, cụ thể như sau:

- Dây thứ nhất: Ngày 09/02/2017 âm lịch, chị tham gia góp hụi loại 1.000.000 đồng mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 09 hàng tháng, có 36 phần, lãi và có hoa hồng 500.000 đồng/01 lần mở hụi. Dây hụi này chị tham gia 04 phần và

đã lĩnh hết 04 phần hội hiện còn nợ lại chị Th 16 lần hội chết với số tiền 64.000.000 đồng (1.000.000 đồng x 16 lần x 04 phần), đây hội nay mãn vào ngày 09/12/2019 âm lịch.

- Dây thứ hai: Ngày 29/08/2018 âm lịch, chị tham gia góp hội loại 2.000.000 đồng, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 29 hàng tháng, hội có 27 phần, lãi và hoa hồng 1.000.000 đồng/01 lần mở hội. Dây hội này chị tham gia 01 phần, đã lĩnh và còn nợ lại chị Th 24 lần hội chết với số tiền 48.000.000 đồng, hội mãn vào ngày 29/10/2020 âm lịch.

Các dây hội khi áp hội chị Th đều đưa danh sách hội viên và khi lĩnh hội có ký giấy nhận tiền với chị Th.

Đồng thời, vào năm 2017 hay 2018 do cần tiền góp hội nên chị có hỏi vay của chị Th mỗi lần 10.000.000 đồng, vay nhiều lần với số tiền 40.000.000 đồng, và chị đã trả lãi nhiều lần với số tiền hơn 10.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận giấy tờ gì, sau khi lĩnh hội chị có trả cho chị Th 4.000.000 đồng tiền gốc, khi đó chị có ký biên nhận nợ với chị Th thừa nhận có nợ chị Th số tiền 36.000.000 đồng.

Tổng 02 dây hội chị còn nợ chị Th tổng số tiền 100.000.000 đồng và 36.000.000 đồng tiền vay, còn tiền lãi của 02 dây hội chị Th yêu cầu chị trả 11.000.000 đồng chị cũng thống nhất nhưng chị xin phần tiền lãi này do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của chị rất khó khăn không có khả năng trả thêm tiền lãi cho chị Th.

Nay chị thừa nhận, chị còn nợ tiền chị Thị Th và đồng ý trả cho chị Th số tiền 136.000.000 đồng chị hẹn trả cho chị Th mỗi tháng trả 1.000.000 đồng vào ngày 10 hàng tháng, thời gian bắt đầu trả từ ngày 10/7/2022 đến khi nào đủ 136.000.000 đồng, còn tiền lãi chị xin chị Th cho chị vì hoàn cảnh kinh tế gia đình chị khó khăn.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:* Giấy chứng minh nhân dân Thị Th và sổ hộ khẩu; 04 biên bản thỏa thuận tham gia chơi góp vốn xoay vòng ngày 09/02/2017 âm lịch; 02 biên nhận thiếu tiền các ngày 09/12/2019 và ngày 29/4/2020; biên nhận mượn tiền ngày 29/4/2020; Biên nhận giao tiền góp vốn xoay vòng hàng tháng ngày 29/8/2018 âm lịch; Biên nhận vay tiền đóng lời hàng tháng ngày 17/11/2018; 02 biên nhận thiếu tiền ngày 27/5/2019; Chứng minh nhân dân Lê Thị Thanh T.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn chị Thị Th yêu cầu chị Lê Thị Thanh T phải trả cho chị tổng số tiền còn nợ đến nay là 144.300.000 đồng và trả lãi phát sinh số tiền hội chậm

trả cho đến khi trả hết số tiền hui nói trên. Trong đó: 100.000.000 đồng tiền hui vốn và 8.300.000 đồng tiền lãi (Từ ngày 29/10/2020 âm lịch, nhằm ngày 13/12/2020 đến ngày 13/10/2021 là 10 tháng) và 36.000.000 đồng tiền vốn vay, không yêu cầu trả tiền lãi, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn chị Lê Thị Thanh T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 238, 239 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét khởi kiện của chị Thị Th yêu cầu chị Lê Thị Thanh T phải trả cho chị tổng số tiền còn nợ đến ngày 13/10/2021 là 144.300.000 đồng và trả lãi phát sinh tiền hui chậm trả từ ngày 14/10/2021 cho đến khi trả hết số tiền hui nói trên. Trong đó: 100.000.000 đồng tiền hui vốn và 8.300.000 đồng tiền lãi (Từ ngày 29/10/2020 âm lịch, nhằm ngày 13/12/2020 đến ngày 13/10/2021 là 10 tháng) và 36.000.000 đồng tiền vốn vay, không yêu cầu trả lãi tiền vay là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Thị Th khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Lê Thị Thanh T trả tiền hui và tiền vay còn nợ. Bị đơn chị Lê Thị Thanh T, cư trú tại ấp TH, xã NA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi hòa giải không thành, Tòa án tiến hành các thủ tục đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra

xét xử, các thông báo cho chị Lê Thị Thanh T thì chị Lê Thị Thanh T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Đồng thời, tại phiên toà hôm nay chị Th không yêu cầu hoãn phiên toà. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Lê Thị Thanh T theo quy định tại Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về nội dung: Xét về hợp đồng góp hụi giữa chị Thị Th và chị Lê Thị Thanh T xác lập hợp đồng bằng lời nói, hụi có lãi, có hoa hồng, chủ hụi chị Thị Th lập danh sách những người tham gia góp hụi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường. Ngoài ra, ngày 29/4/2020, chị Lê Thị Thanh T còn vay tiền của chị Thị Th, có ghi biên nhận, ghi rõ số tiền vay, thỏa thuận trả lãi hàng tháng theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

Xét khởi kiện của chị Thị Th yêu cầu chị Lê Thị Thanh T phải trả cho chị tổng số tiền còn nợ đến ngày 13/10/2021 là 144.300.000 đồng và trả lãi phát sinh từ ngày 14/10/2021 cho đến khi trả hết số tiền hụi nói trên; chị Lê Thị Thanh T thừa nhận cũng như các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thấy phù hợp với nhau là sau khi mãn hụi đến các ngày 09/12/2019 âm lịch và ngày 29/10/2020 âm lịch, chị Th và chị T đã tự thống nhất lập biên nhận thiếu tiền chị Lê Thị Thanh T ký và ghi họ tên còn nợ chị Th 02 dây hụi với số tiền là 100.000.000 đồng tiền vốn, nếu chị T không trả thì phải chịu trách nhiệm, từ đó chị Th yêu cầu chị T trả lãi chậm trả kể từ ngày đối chiếu là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường. Cụ thể: Ngày 29/10/2020 âm lịch (nhằm ngày 13/12/2020) sau khi đối chiếu nợ thì chị T còn nợ chị Th 100.000.000 đồng tiền hụi vốn, tiền hụi lãi tính đến ngày 13/10/2021 là 8.300.000 đồng ($100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 10 \text{ tháng} = 8.300.000 \text{ đồng}$).

Đồng thời, ngày 17/11/2018, chị T vay của chị Th 36.000.000 đồng, đến ngày 29/4/2020 chị T làm biên nhận có nội dung cam kết trả tiền cho chị Th, nhưng chị T không trả, nay chị Th yêu cầu chị T trả 36.000.000 đồng tiền vốn, không yêu cầu trả tiền lãi là phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Thị Th, buộc chị Lê Thị Thanh T phải trả cho chị Thị Th tổng số tiền nợ vốn gốc và lãi đến ngày 13/10/2021 là 144.300.000 đồng và trả lãi phát sinh tiền hui chậm trả từ ngày 14/10/2021 cho đến khi trả hết số tiền hui vốn 100.000.000 đồng. Trong đó: 100.000.000 đồng tiền hui vốn và 8.300.000 đồng tiền hui lãi (Từ ngày 29/10/2020 âm lịch, nhằm ngày 13/12/2020 đến ngày 13/10/2021 là 10 tháng) và 36.000.000 đồng tiền vay vốn gốc, chị Thị Th không yêu cầu chị T trả tiền vay lãi nên không xem xét theo quy định tại theo quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 469 và Điều 471 của Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 30 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 và khoản 2 Điều 24 Nghị định số: 19/2019/ NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về hộ, hui, biêu, phường.

[4] Về án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật dân sự và và khoản 2 Điều 24, Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/ NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về hộ, hui, biêu, phường;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị Th, buộc chị Lê Thị Thanh T phải trả cho chị Thị Th tổng số tiền nợ vốn gốc và lãi đến ngày 13/10/2021 là 144.300.000 đồng và trả lãi phát sinh tiền hui chậm trả từ ngày 14/10/2021 cho đến khi trả hết số tiền hui vốn 100.000.000 đồng. Trong đó: 100.000.000 đồng

tiền hui vốn và 8.300.000 đồng tiền hui lãi (Từ ngày 29/10/2020 âm lịch, nhằm ngày 13/12/2020 đến ngày 13/10/2021 là 10 tháng) và 36.000.000 đồng tiền vay vốn gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền vay 36.000.000 đồng nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi đối với khoản tiền vay theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Buộc chị Lê Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.215.000 đồng (144.300.000 đồng x 5%).

Chị Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị Thị Th tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.400.000 đồng theo biên lai thu số 0007225 ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

3. Báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 27/10/2021. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP (Kiều).

Trần Văn Thảo